

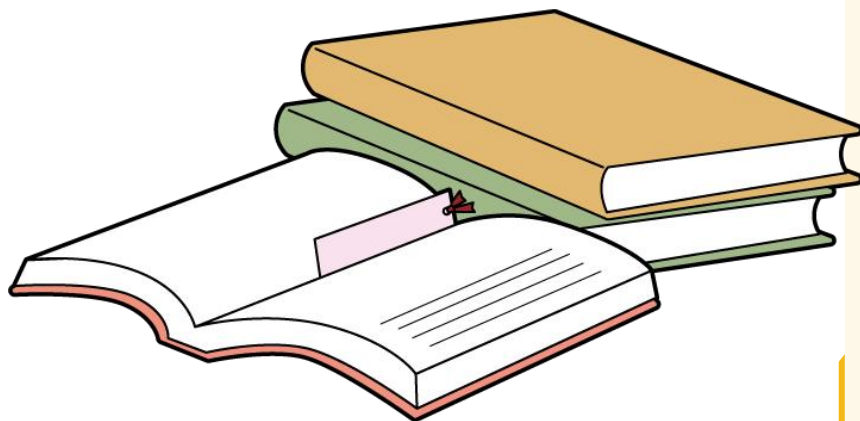
汉语口语速成（初级篇）중국어 구어 속성

dì sì kè mǎi dōng xi

第四课 买东西（一）

LESSON 4

GO SHOPPING



目录

CONTENTS

목록

01

常用词汇
Common Vocabulary
상용 어휘

03

模拟情景练习
Exercise
중국어 회화를 연습하다

02

情景对话
Situational Dialogues
본문

04

语音巩固
Voice Consolidation
발음 연습



cháng yòng cí huì

常用词汇

VOCABULARY

상용 어휘

买 mǎi to buy sth.

东西 dōngxi the thing; stuff

这 zhè this

这个 zhège this one

那 nà that

那个 nàge that one

谢谢 xièxie thanks

多少 duōshǎo how many; how much

钱 qián money

元 yuán the monetary unit of China / 块 kuài (1元 ≈ 195KRW)



角 jiǎo the monetary unit of China (1元=10角)

分 fēn the monetary unit of China (1角=10分)

人民币 rénmínbì RMB;CNY

便宜 piányi cheap

贵 guì expensive

点儿 diǎnr a little

吧 ba modal particle

可以 kěyǐ OK; sure

不 bù no



复习:

读书以下钱数:

15元/块

31元

28元

72元

64元

89元

106块

218块

716块

974块

1012元

1376元

2789元
元

10003元

12818元

20679元

39856元

78527

再见!

